

PHÁP LUẬT VỀ CẠNH TRANH Ở VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI

ThS. ĐOÀN TRUNG KIẾN *

1. Khái lược quá trình hình thành và phát triển của pháp luật về cạnh tranh ở Việt Nam

Sau năm 1986, thực hiện đường lối đổi mới nền kinh tế theo hướng phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, dưới sự quản lý của Nhà nước do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng khởi xướng, các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế khác nhau cùng tồn tại bình đẳng. Quyền tự do kinh doanh được ghi nhận tại Hiến pháp năm 1992 với sự đa dạng về các thành phần kinh tế được thừa nhận và được tạo điều kiện phát triển đã tạo ra và thúc đẩy môi trường cạnh tranh phát triển. Cạnh tranh không còn mang tính tượng hình mới mẻ trong nền kinh tế. Thực tế đó buộc Nhà nước ta phải ban hành các văn bản pháp luật để điều tiết nó. Bên cạnh những nguyên tắc chung về cạnh tranh được quy định tại Hiến pháp năm 1992 và Bộ luật Dân sự năm 1995 thì cạnh tranh trong kinh doanh còn phải tuân thủ các nguyên tắc tôn trọng lợi ích của Nhà nước, tôn trọng lợi ích công cộng, tôn trọng quyền và lợi ích của người khác, tôn trọng đạo đức, truyền thống đẹp, tôn trọng quyền nhân thân. Vi phạm quyền nhân thân, lợi dụng uy tín, gièm pha, bôi nhọ trong kinh doanh... gây thiệt hại cho người khác là những hành vi cạnh tranh không lành mạnh, vi phạm các nguyên tắc cơ

bản của Bộ luật dân sự.⁽¹⁾ Luật thương mại năm 1997 là văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên quy định trực tiếp về quyền cạnh tranh của thương nhân trong hoạt động thương mại. Điều 8 Luật thương mại quy định: "*Thương nhân được cạnh tranh hợp pháp trong hoạt động thương mại; nghiêm cấm các hành vi cạnh tranh gây tổn hại đến lợi ích quốc gia và các hành vi sau đây: a) Đầu cơ để lũng đoạn thị trường; b) Bán phá giá để cạnh tranh; c) Gèm pha thương nhân khác; d) Ngăn cản, lôi kéo, mua chuộc, đe dọa nhân viên hoặc khách hàng của thương nhân khác; đ) Xâm phạm quyền về nhãn hiệu hàng hoá, các quyền khác về sở hữu công nghiệp của thương nhân khác; e) Các hành vi cạnh tranh bất hợp pháp khác*". Ngoài ra, Điều 9 Luật thương mại năm 1997 còn cấm các hành vi cạnh tranh không lành mạnh xâm hại đến lợi ích của người tiêu dùng như lừa dối khách hàng, gây nhầm lẫn cho khách hàng, quảng cáo dối trá, khuyến mại bất hợp pháp... Ngoài Hiến pháp năm 1992, Bộ luật dân sự năm 1995 và Luật thương mại năm 1997, các quy định liên quan đến cạnh tranh trong kinh doanh còn được quy định ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau như Bộ luật hình sự năm 1999, Pháp lệnh bảo vệ quyền lợi người tiêu

* Giảng viên Khoa pháp luật kinh tế Trường Đại học Luật Hà Nội

dùng năm 1999, Pháp lệnh quảng cáo năm 2001, Pháp lệnh giá năm 2002, Pháp lệnh chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam năm 2004... Tuy nhiên, những quy định về cạnh tranh ở những văn bản nói trên không phát huy được nhiều hiệu quả trong đời sống kinh tế-xã hội ở nước ta, bởi vì còn thiếu các quy định cụ thể về bộ máy thực thi, cơ chế áp dụng cũng như chế tài xử lý đối với các thương nhân vi phạm. Đặc biệt, trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã ký kết, gia nhập nhiều hiệp định thương mại, đầu tư song phương hoặc đa phương và là thành viên của nhiều tổ chức, diễn đàn trong khu vực và quốc tế như ASEAN, AFTA, ASEM, APEC, WTO. Các công ti đa quốc gia xuất hiện ở Việt Nam ngày càng nhiều và với những tiềm lực kinh tế vượt trội, các công ti này có khả năng tạo lập được vị trí thống lĩnh và độc quyền, gây không ít khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đứng trước đòi hỏi của thực tiễn đời sống kinh tế-xã hội trong nước và đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, sau nhiều năm khởi xướng xây dựng cơ chế kinh tế thị trường và thực thi chính sách cạnh tranh, ngày 03/12/2004, tại kì họp thứ VI, Quốc hội khoá XI đã thông qua Luật cạnh tranh. Luật này có hiệu lực từ ngày 1/7/2005.

2. Một số kết quả đạt được của pháp luật về cạnh tranh ở Việt Nam trong tiến trình tự do hoá thương mại

- Thứ nhất, phạm vi điều chỉnh của pháp luật về cạnh tranh ở Việt Nam được xây dựng phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

Trên thế giới, tùy theo lịch sử của từng

quốc gia, tên gọi pháp luật về cạnh tranh cũng khác nhau. Luật chống tở-rớt của Mỹ, Luật các-ten và chống cạnh tranh không lành mạnh của Đức, Luật cạnh tranh của Anh, Bulgaria, Ba Lan, Cộng hoà Séc... Tuy nhiên, khi xem xét các yếu tố cấu thành của pháp luật về cạnh tranh thì hầu hết các nước đều chia hệ thống pháp luật về cạnh tranh thành hai lĩnh vực chủ yếu là pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh và pháp luật về chống hạn chế cạnh tranh và kiểm soát độc quyền. Sở dĩ có sự phân biệt như vậy là do mục đích và mức độ nguy hại của hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi hạn chế cạnh tranh đối với thị trường và mức độ can thiệp của nhà nước đối với hai nhóm hành vi này khác nhau, cho dù chúng đều là mặt trái của hành vi cạnh tranh. Theo thống kê của Hệ nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD), trên thế giới đến năm 2001 đã có khoảng 100 nước và vùng lãnh thổ đã luật điều tiết hoạt động cạnh tranh và kiểm soát độc quyền.⁽²⁾ Có nhiều nước ban hành hai đạo luật quy định về hai lĩnh vực pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh và pháp luật về chống hạn chế cạnh tranh và kiểm soát độc quyền nhưng cũng có nước ban hành một đạo luật về cạnh tranh điều chỉnh cả hai nhóm hành vi nói trên. Việc ban hành một đạo luật hay hai đạo luật về cạnh tranh thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh kinh tế-xã hội cũng như nhu cầu cụ thể của việc điều tiết cạnh tranh của từng quốc gia và nó chỉ có nghĩa về mặt kĩ thuật lập pháp.

Theo Điều 1 Luật cạnh tranh năm 2004 của Việt Nam, phạm vi điều chỉnh của luật này là: "*Các hành vi hạn chế cạnh tranh và hành vi cạnh tranh không lành mạnh, trừ*

thủ tục giải quyết vụ việc cạnh tranh, biện pháp xử lý vi phạm pháp luật cạnh tranh”.

Hành vi hạn chế cạnh tranh là hành vi làm sai lệch, cản trở cạnh tranh trên thị trường, bao gồm các nhóm hành vi: Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh, lạm dụng vị trí độc quyền và tập trung kinh doanh. Việc kiểm soát các hành vi hạn chế cạnh tranh được quy định cụ thể trong chương II Luật cạnh tranh từ Điều 8 đến Điều 38. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh là hành vi của doanh nghiệp nhằm mục đích cạnh tranh trong kinh doanh trái với các chuẩn mực đạo đức thường về đạo đức kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến lợi ích của quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác hoặc của người tiêu dùng.⁽⁴⁾ Theo Điều 39 Luật cạnh tranh, hành vi cạnh tranh không lành mạnh bao gồm: Chi dẫn không lành mạnh; xâm phạm bí mật kinh doanh; gian lận trong kinh doanh; gièm pha doanh nghiệp khác; gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác; quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh; khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh; phân biệt đối xử trong tiếp xúc; bán hàng đa cấp bất chính và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác do pháp luật quy định theo tiêu chí xác định tại khoản 4 Điều 3 của Luật cạnh tranh.⁽⁵⁾

Như vậy, Luật cạnh tranh Việt Nam đã quy định phạm vi điều chỉnh theo đúng cách tiếp cận truyền thống của pháp luật về cạnh tranh là phạm vi điều chỉnh mặt trái của vấn đề cạnh tranh, tức là hành vi cạnh tranh không quy định và điều chỉnh hành vi cạnh tranh lành mạnh. Luật cạnh tranh chỉ quy định về các hành vi hạn chế cạnh tranh và các hành vi cạnh tranh

không lành mạnh để kiểm soát và xử lý những hành vi này nhằm tạo lập và duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng. Xuất phát từ quyền tự do kinh doanh, doanh nghiệp có quyền được làm những gì mà pháp luật không cấm chứ không phải chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép, cho nên, không thể ban hành Luật cạnh tranh điều chỉnh các hành vi cạnh tranh lành mạnh và quy định cho chúng là những hành vi cạnh tranh hợp pháp. Với phạm vi điều chỉnh của Luật cạnh tranh là các hành vi hạn chế cạnh tranh và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, mô hình pháp luật cạnh tranh ở Việt Nam là mô hình “một luật”. Điều này đã chấm dứt những tranh cãi xung quanh việc ban hành một luật hay nhiều luật về cạnh tranh ở Việt Nam khi so sánh với hệ thống pháp luật cạnh tranh của nhiều quốc gia mà ở đó, pháp luật cạnh tranh được hình thành từ nhiều đạo luật. Mặc dù vậy, xét về tính vấn đề và chức năng điều chỉnh pháp luật, nội dung của Luật cạnh tranh Việt Nam có thể “tương đương” với nhiều luật của các quốc gia tiên phong trong xây dựng pháp luật cạnh tranh.⁽⁶⁾

Ngoài việc quy định các hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh (các quy định về mặt nội dung), phạm vi điều chỉnh của Luật cạnh tranh còn bao gồm cả trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc cạnh tranh, xử lý vi phạm pháp luật cạnh tranh (các quy định về mặt hình thức). Việc quy định các thủ tục tố tụng cạnh tranh trong Luật cạnh tranh là yếu tố bảo đảm cho các quy định về mặt nội dung được triển khai có hiệu quả cũng như tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan quản lý cạnh tranh thực thi nhiệm vụ của mình.

Xuất phát từ phạm vi điều chỉnh như đã

phân tích ở trên, có thể xác định phạm vi điều chỉnh của Luật cạnh tranh bao gồm các nhóm quan hệ sau đây:

+ Nhóm quan hệ phát sinh từ hành vi hạn chế cạnh tranh;

+ Nhóm quan hệ pháp sinh từ hành vi cạnh tranh không lành mạnh;

+ Nhóm quan hệ phát sinh trong quá trình điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh.

Tương ứng với ba nhóm quan hệ trên là ba bộ phận cấu thành pháp luật cạnh tranh ở Việt Nam là:

+ Pháp luật về chống hạn chế cạnh tranh (hay còn gọi là pháp luật về kiểm soát độc quyền);

+ Pháp luật về chống cạnh tranh không lành mạnh;

+ Pháp luật về thủ tục điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh (tổ tụng cạnh tranh).

- *Thứ hai*, thể chế pháp lý về cạnh tranh ở Việt Nam từng bước được hoàn thiện, bước đầu đáp ứng được yêu cầu của tiến trình tự do hoá thương mại.

Sau khi Luật cạnh tranh (2004) được Quốc hội thông qua và có hiệu lực vào ngày 1/7/2005, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định hướng dẫn thi hành Luật cạnh tranh như:

+ Nghị định của Chính phủ số 110/2005/NĐ-CP ngày 28/4/2005 về quản lý bán hàng đa cấp.

+ Nghị định của Chính phủ số 116/2005/NĐ-CP ngày 15/9/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật cạnh tranh.

+ Nghị định của Chính phủ số 120/2005/NĐ-CP ngày 30/9/2005 quy định về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh.

+ Nghị định của Chính phủ số 05/2006/NĐ-CP ngày 9/1/2006 về việc thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

và cơ cấu tổ chức của Hội đồng cạnh tranh.

+ Nghị định của Chính phủ số 06/2006/NĐ-CP ngày 9/1/2006 về việc thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục quản lý cạnh tranh.

Trên cơ sở Luật cạnh tranh và các nghị định hướng dẫn, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Thương mại (nay là Bộ công thương) đã ban hành nhiều quyết định và thông tư hướng dẫn chi tiết thi hành các quy định của pháp luật cạnh tranh như:

+ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 843/QĐ-TTg ngày 12/6/2006 về việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng cạnh tranh.

+ Thông tư của Bộ thương mại số 19/2005/TT-BTM ngày 8/11/2005 về hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 110/2005/NĐ-CP ngày 28/4/2005 về quản lý bán hàng đa cấp.

+ Quyết định của Bộ trưởng Bộ thương mại số 1808/2004/QĐ-BTM ngày 6/12/2004 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục quản lý cạnh tranh.

+ Quyết định của Bộ trưởng Bộ thương mại số 1378/2006/QĐ-BTM ngày 28/8/2006 về thành lập Ban thư ký hội đồng cạnh tranh.

Bên cạnh Luật cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này, chúng ta cũng đã xây dựng và hoàn thiện nhiều văn bản pháp luật có liên quan đến cạnh tranh như Bộ luật dân sự năm 2005, Luật thương mại năm 2005, Luật sở hữu trí tuệ năm 2005, Luật chuyển giao công nghệ năm 2006. Tổng hợp tất cả các văn bản pháp luật trên đã tạo thành hệ thống pháp luật về cạnh tranh ở Việt Nam. Hệ thống pháp luật về cạnh tranh này đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu nội tại của nền kinh tế thị trường ở Việt

Nam cũng như tiến trình tự do hoá thương mại. Nói cách khác, có thể khẳng định đến thời điểm hiện nay, thể chế pháp lí về cạnh tranh ở Việt Nam về cơ bản đã đầy đủ. Các cơ quan quản lí nhà nước về cạnh tranh đã có đủ cơ sở pháp lí rõ ràng để thực thi chức năng và nhiệm vụ của mình.

3. Một số vấn đề pháp luật về cạnh tranh ở Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới

Bên cạnh những kết quả đạt được, để phù hợp thông lệ và chuẩn mực quốc tế, từng nội dung cơ bản của pháp luật về cạnh tranh ở Việt Nam cần tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện trong thời gian tới ở một số vấn đề sau:

- Thứ nhất, về nguyên tắc áp dụng pháp luật cạnh tranh

Ở Việt Nam, các hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh không chỉ được quy định trong Luật cạnh tranh mà còn được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác, do đó việc xác định áp dụng luật nào để điều chỉnh hành vi cạnh tranh trong trường hợp có nhiều luật cùng điều chỉnh là rất cần thiết. Về vấn đề này, Điều 5 Luật cạnh tranh quy định:

"Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật cạnh tranh với các quy định của luật khác về hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh thì áp dụng quy định của Luật cạnh tranh."

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kí kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó".

Với quy định trên, có thể rút ra được một số nhận xét về vị trí của Luật cạnh tranh

trong mối quan hệ với pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế. Trong mối quan hệ với các văn bản pháp luật quốc gia (Bộ luật dân sự, Luật doanh nghiệp, Luật thương mại...), Luật cạnh tranh xuất hiện với tư cách là luật riêng còn trong mối quan hệ với pháp luật quốc tế (các điều ước quốc tế về kinh doanh, thương mại và đầu tư mà Việt Nam kí kết hoặc gia nhập) Luật cạnh tranh lại xuất hiện với tư cách là luật chung. Theo nguyên tắc pháp lí thông thường, luật riêng sẽ được ưu tiên áp dụng trước, nếu luật riêng không có hoặc có nhưng không đầy đủ thì mới áp dụng luật chung.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, trong mối quan hệ với các văn bản pháp luật quốc gia, không hẳn bao giờ Luật cạnh tranh cũng là luật riêng điều chỉnh các hành vi cạnh tranh. Bởi lẽ, các đạo luật về kinh doanh, thương mại chuyên ngành như Luật các tổ chức tín dụng, Luật ngân hàng, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ, Luật xây dựng, Luật chứng khoán... có thể căn cứ vào quy định của Luật cạnh tranh để cụ thể các quy định về cạnh tranh liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành của mình thì khi đó Luật cạnh tranh khó có thể coi là luật riêng mà phải là luật chung.

- Thứ hai, về hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Khoản 4 Điều 3 Luật cạnh tranh quy định: *"Hành vi cạnh tranh không lành mạnh là hành vi cạnh tranh của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh trái với các chuẩn mực thông thường về đạo đức kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác hoặc người tiêu dùng"*. Khái niệm này được cụ thể

hoá tại Điều 39 Luật cạnh tranh, theo đó hành vi cạnh tranh không lành mạnh bao gồm chi dẫn gây nhầm lẫn, xâm phạm bí mật kinh doanh, ép buộc trong kinh doanh, gièm pha doanh nghiệp khác, gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác, quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh, khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh, phân biệt đối xử của hiệp hội, bán hàng đa cấp bất chính và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác do Chính phủ quy định theo tiêu chí xác định tại khoản 4 Điều 3 của Luật cạnh tranh.

So sánh với pháp luật về cạnh tranh của các nước trên thế giới cho thấy các hành vi cạnh tranh không lành mạnh được quy định tại Luật cạnh tranh của Việt Nam còn một số vấn đề chưa phù hợp với thông lệ như nhiều hành vi bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh nhưng Luật cạnh tranh của Việt Nam lại không quy định đó là hành vi cạnh tranh không lành mạnh như hành vi bán phá giá, phân biệt về giá, chám dứt đột ngột quan hệ kinh doanh với đối tác mà không thông báo trước trong một thời gian hợp lí... Nhiều hành vi có chung bản chất nhưng Luật cạnh tranh lại tách ra thành các hành vi cạnh tranh không lành mạnh riêng biệt như ép buộc trong kinh doanh, gièm pha doanh nghiệp khác, gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác.⁽⁷⁾ Bên cạnh đó, theo khoản 4 Điều 3 Luật cạnh tranh, chủ thể thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh phải là doanh nghiệp nhưng Điều 39 Luật cạnh tranh lại liệt kê hành vi phân biệt đối xử của hiệp hội là hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Rõ ràng việc quy định như trên đã tạo ra sự không thống nhất trong việc xác định chủ thể

thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Thực tiễn cho thấy, việc coi hành vi phân biệt đối xử của hiệp hội là hành vi cạnh tranh không lành mạnh là hơi khiên cưỡng bởi lẽ, các hành vi do hiệp hội thực hiện thường là sự thống nhất cùng hành động của các hội viên. Do đó, hành vi này thường là một thoả thuận hạn chế cạnh tranh hơn là một hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

- Thứ ba, về thoả thuận hạn chế cạnh tranh

Pháp luật về cạnh tranh của các nước thường quy định các hành vi thoả thuận hạn chế cạnh tranh gồm hai dạng là các thoả thuận theo chiều ngang (thoả thuận giữa các doanh nghiệp cùng ngành hàng và cùng khâu của quá trình kinh doanh như thoả thuận ấn định giá, thoả thuận phân chia thị trường giữa các doanh nghiệp đang là đối thủ cạnh tranh của nhau, thoả thuận giữa các doanh nghiệp tham gia dự thầu để một hoặc các bên tham gia thoả thuận thắng thầu, giành được hợp đồng cung cấp hàng hoá, dịch vụ với bên mời thầu...) và các thoả thuận theo chiều dọc (thoả thuận giữa các doanh nghiệp ở các công đoạn khác nhau của quá trình sản xuất và phân phối như áp đặt cho các doanh nghiệp khác điều kiện kí kết hợp đồng mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ hoặc buộc các doanh nghiệp này phải chấp nhận nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng...). Sở dĩ quy định như vậy là vì các thoả thuận theo chiều ngang thường có tác động xấu đến môi trường cạnh tranh lành mạnh ở mức độ cao hơn so với các thoả thuận theo chiều dọc. Vì thế mức độ kiểm soát và can thiệp của pháp luật đối với hai loại thoả thuận hạn chế cạnh tranh này là khác nhau.

Tuy nhiên, Điều 8 Luật cạnh tranh cũ

Việt Nam chỉ liệt kê các thoả thuận hạn chế cạnh tranh nói chung (bao gồm: Thoả thuận định giá hàng hoá, dịch vụ một cách trực tiếp hay gián tiếp; thoả thuận phân chia thị trường tiêu thụ, nguồn cung cấp hàng hoá và dịch vụ; thoả thuận hạn chế hoặc kiểm soát số lượng, khối lượng sản xuất, mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ; thoả thuận hạn chế phát triển kỹ thuật, công nghệ, hạn chế đầu tư; thoả thuận áp đặt cho doanh nghiệp khác điều kiện ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá, dịch vụ hoặc buộc doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan một cách trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng; thoả thuận hạn chế cạnh tranh, kim hãm, không cho doanh nghiệp khác tham gia thị trường hoặc phát triển kinh doanh; thoả thuận loại bỏ khỏi thị trường những doanh nghiệp không phải là các bên của thoả thuận; thông đồng để một bên hoặc các bên thắng thầu trong việc cung cấp hàng hoá, dịch vụ) mà không quy định rõ đâu là thoả thuận theo chiều ngang và đâu là thoả thuận chiều dọc. Tức là Luật cạnh tranh của Việt Nam chưa có sự phân biệt giữa thoả thuận theo chiều ngang và thoả thuận theo chiều dọc, do đó hướng xử lý đối với hai loại thoả thuận này là như nhau.

- Thứ tư, về cơ quan quản lý cạnh tranh.

Thực tiễn các nước trên thế giới có nhiều mô hình tổ chức quản lý cạnh tranh, có quốc gia có cơ quan thực thi pháp luật cạnh tranh không trực thuộc chính phủ mà trực thuộc quốc hội (như Hungary), có quốc gia cơ quan này lại trực thuộc chính phủ hoặc thủ tướng chính phủ nhưng hoạt động độc lập với các bộ của chính phủ (như Đài Loan, Hàn Quốc).⁽⁸⁾ Còn theo khoản 1 Điều 49 Luật cạnh tranh của Việt Nam thì Chính phủ

quyết định thành lập và quy định tổ chức, bộ máy của cơ quan quản lý cạnh tranh. Như vậy, có thể khẳng định cơ quan quản lý cạnh tranh của Việt Nam là cơ quan thuộc hệ thống cơ quan hành pháp mà hiện nay cơ quan này có tên gọi là Cục quản lý cạnh tranh trực thuộc Bộ thương mại⁽⁹⁾ (nay là Bộ công thương). Với vị trí pháp lý là cơ quan thực thuộc Bộ Công thương, Cục quản lý cạnh tranh khó có thể bảo đảm được tính độc lập và khách quan khi thực thi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, nhất là trong bối cảnh đa phần các doanh nghiệp có tiềm lực mạnh đang tham gia vào hoạt động sản xuất kinh

(Xem tiếp trang 56)

- (1).Xem: Điều 2, Điều 4 và Điều 5, Bộ luật dân sự năm 1995.
- (2).Xem: TS. Lê Danh Vĩnh, Hoàng Xuân Bắc, ThS. Nguyễn Ngọc Sơn, *Pháp luật cạnh tranh tại Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, 2006, tr. 77.
- (3).Xem: Khoản 3 Điều 3 Luật cạnh tranh.
- (4).Xem: Khoản 4 Điều 3 Luật cạnh tranh.
- (5). Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm được quy định cụ thể từ Điều 40 đến Điều 48 của Luật cạnh tranh.
- (6).Xem: *Giáo trình luật thương mại tập 1*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, 2006, tr. 348-349.
- (7).Xem: PGS.TS. Nguyễn Như Phát, *Đưa pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh vào cuộc sống*, Tạp chí luật học số 6/2006, tr. 29-30.
- (8).Xem: TS. Lê Danh Vĩnh, Hoàng Xuân Bắc, ThS. Nguyễn Ngọc Sơn: *Pháp luật cạnh tranh tại Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, 2006, tr.463- 479.
- (9).Xem: Quyết định của Bộ trưởng Bộ thương mại số 1808/2004/QĐ-BTM ngày 6/12/2004 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục quản lý cạnh tranh và Nghị định 06/2006/NĐ-CP ngày 09/1/2006 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục quản lý cạnh tranh.

được cấp số đăng kí mà không làm thủ tục xin điều chỉnh số đăng kí hay chỉ làm số đăng kí chủ nguồn thải mang tính chất chiếu lệ, đối phó.

Việc thu hồi số đăng kí chủ nguồn thải có thể được thực hiện trong một số trường hợp chủ yếu sau:

- Chủ nguồn thải không còn tồn tại;
- Chủ nguồn thải thay đổi chủng loại, địa điểm phát sinh chất thải nguy hại mà không làm thủ tục điều chỉnh số đăng kí chủ nguồn thải theo quy định;
- Chủ nguồn thải không còn phát sinh chất thải nguy hại.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp số đăng kí chủ nguồn thải nào sẽ có thẩm quyền thu hồi số đăng kí đó khi xảy ra một trong các trường hợp trên.

Tóm lại, cấp số đăng kí chủ nguồn thải chất thải nguy hại là hoạt động quan trọng trong quản lí chất thải nguy hại. Để thực hiện tốt hơn công việc này, đảm bảo sự kiểm soát thường xuyên và chặt chẽ của các cơ quan nhà nước về chủng loại và số lượng chất thải nguy hại phát sinh tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ, việc sửa đổi, bổ sung kịp thời các quy định pháp luật về vấn đề này là hết sức cần thiết./.

(1).Xem: Mục 1 Thông tư của Bộ tài nguyên và môi trường số 12/2006/TT-BTNMT.

(2).Xem:http://www.khucongngiep.com.vn/news_detail.asp?ID=164&CID=164&IDN=1750&lang=vn, Công tác bảo vệ môi trường tại các KCN tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu năm 2007.

(3).http://www.haiduong.gov.vn/frontend/article/print_preview.asp?article_id=12664, Kết quả hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên, khoáng sản - nước và bảo vệ môi trường năm 2007.

PHÁP LUẬT VỀ CẠNH TRANH Ở VIỆT NAM... (tiếp theo trang 35)

doanh và cạnh tranh là thuộc các bộ quản lí ngành (trong đó có cả Bộ công thương). Trước đây, với vị trí pháp lí là cơ quan trực thuộc Bộ, cơ quan quản lí cạnh tranh cũng không thể được đầu tư nhiều kinh phí từ ngân sách nhà nước... giống như cơ quan ngang bộ hiện nay của cơ quan thuộc Chính phủ. Điều này có ảnh hưởng tới hiệu quả và chất lượng hoạt động của cơ quan này, nhất là khi khó khăn về kinh phí. Điều 49 Luật cạnh tranh "trao" cho Bộ công thương nhiều nhiệm vụ và quyền hạn, vừa có tính chất cơ quan tư pháp (điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi vi phạm chế độ cạnh tranh và hành vi cạnh tranh không lành mạnh và trực tiếp xử lí, xử phạt hành vi cạnh tranh không lành mạnh), vừa có tính chất cơ quan hành chính (kiểm soát, giám sát trình tập trung kinh tế và thụ lí hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ, đề xuất ý kiến đề Bộ trưởng Bộ thương mại quyết định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định).⁽¹⁰⁾ Thiết nghĩ để bảo đảm tính độc lập và khách quan của cơ quan này như nâng cao vị trí pháp lí của cơ quan quản lí cạnh tranh để bảo đảm chất lượng và hiệu quả hoạt động của cơ quan này thì cần phải tách cơ quan này ra khỏi Bộ công thương để thành cơ quan ngang bộ hoặc cơ quan thuộc Chính phủ./.

(10). Theo Điều 2 Nghị định số 06/2006/NĐ-CP ngày 9/1/2006, Cục quản lí cạnh tranh còn có chức năng: Bộ trưởng Bộ công thương thực hiện quản lí nhà nước về chống bán phá giá, chống trợ cấp, áp dụng các biện pháp tự vệ đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc điều tra doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng trong việc đề xuất các vụ kiện trong thương mại quốc tế liên quan đến bán phá giá, trợ cấp và áp dụng các biện pháp tự vệ.